

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày: 17-3-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH L

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng;

2. Bà Ngô Hồng Điệp;

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L. Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 468/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1965; HKTT: 14B, đường 71, tổ 15, khu phố 2, phường T.Q, Quận 7, Thành phố H. Địa chỉ liên lạc: 29A, đường số 9, phường T.Q, Quận 7, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Minh Dũng, sinh năm 1973; Địa chỉ: 120/85, Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố. H, có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Lê Văn N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp Hựu Lộc, xã Long Hựu Tây, huyện C, tỉnh L, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Minh Dũng trình bày như sau:

Ông T và ông N có quen biết nhau, ông N cần tiền để sửa chữa sà lan. Vào ngày 13/12/2019, ông T có cho ông N vay số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng,

không có thỏa thuận thời hạn vay. Đến ngày 20/12/2019, ông N vay thêm của ông T số tiền 90.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn vay. Tổng cộng 02 lần vay tiền là 200.000.000 đồng. Khi vay tiền có lập giấy vay tiền, ông N có ký tên vào giấy vay tiền. Ông N bắt đầu trả lãi cho ông T từ tháng 01/2020 với mức lãi suất là 5%/tháng trên tổng số tiền vay là 200.000.000 đồng. Ông N trả lãi được 03 tháng từ tháng 01/2020 đến tháng 3/2020, với tổng số tiền lãi là 30.000.000 đồng.

Từ tháng 4/2020 đến nay, ông N không trả tiền lãi và vốn vay cho ông T. Sau đó, ông T có liên lạc bằng điện thoại cho ông N để yêu cầu ông N trả tiền nhưng không liên lạc được với ông N, ông T cũng đã gửi thông báo đòi nợ đến ông N nhưng ông N không trả tiền vay cho ông T.

Vì vậy, ông T yêu cầu ông N hoàn trả lại tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tạm tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 13/9/2022 là 33 tháng x 20%/năm x 200.000.000 đồng = 109.650.000 đồng. Ông T đã có nhận 01 phần tiền lãi trước đây là 30.000.000 đồng, ông T đồng ý trừ lại trong số tiền lãi ông T yêu cầu nên số tiền lãi ông N còn phải trả cho ông T là 79.650.000 đồng và ông N phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo quy định từ ngày 13/9/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Lê Văn N trả lại số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng, đối với tiền lãi vay yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất vay và giải quyết tiền lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn N trình bày như sau:

Ông N là chủ sà lan, thông qua người môi giới ông N có cho ông Nguyễn Minh T thuê sà lan của ông N, với giá thuê là 180.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 01 năm. Ông T thuê sà lan đi qua Campuchia để làm công trình ở Campuchia. Giữa hai người chưa có lập hợp đồng thuê sà lan, ông T nói là để công ty của ông T làm hợp đồng thuê. Lúc này ông N cần tiền nên mới vay của ông T số tiền 200.000.000 đồng và có làm giấy vay tiền như bên nguyên đơn trình bày. Ông N có trả được tiền lãi cho ông T là 30.000.000 đồng.

Thời gian thực tế ông T thuê sà lan của ông N là 06 tháng, nhưng ông T chỉ trả tiền thuê sà lan được 3,5 tháng là 630.000.000 đồng. Do tình hình dịch bệnh, ông T không hoạt động được nên còn thiếu lại tiền thuê sà lan 2,5 tháng. Trong khi đó ông N có vay tiền của ông T, nên ông N có nói với ông T là ông N sẽ bớt cho ông T nửa tháng tiền thuê sà lan, còn 02 tháng tiền thuê sà lan thì trừ qua tiền vốn vay và tiền lãi vay ông N nợ ông T là coi như xong, không ai nợ ai. Ông T cũng thống nhất. Tất cả thỏa thuận này chỉ là thỏa thuận miệng giữa ông T và ông N không có lập giấy tờ gì mà chỉ liên lạc bằng điện thoại do lúc này đang giãn cách xã hội vì dịch bệnh, không đi đâu được. Tuy nhiên do việc cản trở nợ này không làm giấy tờ nên ông N cũng đồng ý trả cho ông T số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và tiền lãi nhưng ông N yêu cầu được trả dần theo tháng, mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại các Điều 35, 39, 97, 98, 195, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vào ngày 13/12/2019, ông N có nhận của ông T số tiền 110.000.000 đồng, đến ngày 20/12/2019, ông N tiếp tục nhận của ông T số tiền 90.000.000 đồng, có làm giấy biên nhận tiền, ông N có ký tên vào giấy biên nhận tiền này. Ông N cũng thừa nhận 02 khoản tiền này là ông N vay của ông T để sửa chữa sà lan. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày rằng ông T có thuê sà lan của ông N nhưng ông T chưa thanh toán tiền thuê sà lan cho ông N nên hai bên thỏa thuận căn trừ số tiền ông N vay của ông T đã căn trừ vào tiền thuê sà lan ông T còn nợ ông N. Nhưng ông N xác định việc thỏa thuận này là thỏa thuận miệng và ông T cũng không thừa nhận có thỏa thuận căn trừ này. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông N đồng ý trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông N yêu cầu được trả dần mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ nhưng không được phía ông T chấp nhận nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả dần của ông N. Đối với lãi suất vay, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 5%/tháng là vượt quá quy định về lãi suất vay được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và tại phiên tòa phía nguyên đơn cũng yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật nên chấp nhận.

Từ những nội dung được phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Minh T khởi kiện yêu cầu ông bị đơn ông Lê Văn N trả số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và trả lãi theo quy định pháp luật cho đến ngày xét xử sơ thẩm, ông N có nơi cư trú tại ấp Hựu Lộc, xã Long Hựu Tây, huyện C, tỉnh L theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh L.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Minh T cho ông Lê Văn N số tiền 200.000.000 đồng vào các ngày 13/12/2019 và 20/12/2019, căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T:

[3.1] Vào ngày 13/12/2019, ông N có nhận của ông T số tiền 110.000.000 đồng, đến ngày 20/12/2019, ông N tiếp tục nhận của ông T số tiền 90.000.000 đồng, có làm giấy biên nhận tiền, ông N có ký tên vào giấy biên nhận tiền này. Ông N cũng thừa nhận 02 khoản tiền này là ông N vay của ông T để sửa chữa sà lan. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày rằng ông T có thuê sà lan của ông N nhưng ông T chưa thanh toán tiền thuê sà lan cho ông N nên hai bên thỏa thuận căn trừ số tiền ông N vay của ông T đã căn trừ vào tiền thuê sà lan ông T còn nợ ông N. Nhưng ông N xác định việc thỏa thuận này là thỏa thuận miệng và ông T cũng không thừa nhận có thỏa thuận căn trừ này. Tại phiên tòa ông N cũng đồng ý trả số tiền vốn vay cho ông T.

Từ đó có cơ sở xác định ông N chưa thanh toán tiền vốn vay là 200.000.000 đồng cho ông T.

[3.2] Đối với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn:

Căn cứ theo giấy tay vay tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện với lần tiền vào ngày 13/12/2019 có nội dung thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng nhưng lần vay tiền vào ngày 20/12/2019 thì không thể hiện nội dung lãi suất vay. Cả hai lần vay tiền đều không thể hiện nội dung về thời hạn vay. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết hai bên

đều thống nhất xác định là vay có trả lãi với lãi suất 5%/tháng trên số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây loại hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi theo Khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự.

Xét, theo Khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự thì đối với hợp đồng vay không có kì hạn thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên cho vay một khoản thời gian hợp lí, căn cứ theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì trong năm 2022 ông T đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông N và được Tòa án thụ lý vụ án nhưng sau đó ông T rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo quyết định số 159/2022/QĐST-DS ngày 25/7/2022. Hội đồng xét xử xét thấy vào ngày 21/4/2022, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý số 156/TB-TLVA ngày 18/4/2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Minh T với bị đơn ông Lê Văn N với nội dung ông Nguyễn Minh T yêu cầu ông Lê Văn N trả lại số tiền vay 200.000.000 đồng và lãi suất cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Như vậy, có căn cứ để xác định ngày ông T thông báo việc đòi nợ đối với ông N là vào ngày 21/4/2022 nhưng cho đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm hôm nay ông N cũng chưa thanh toán nợ cho ông T.

Về mức lãi suất vay, hai bên thống nhất xác định mức lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng (tức 60%/năm), tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định như sau:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.....”

Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều thống nhất ông N có trả lãi cho ông T với lãi suất là 5%/tháng trên tổng số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng, như vậy có cơ sở để xác định thời điểm tính lãi là vào lần vay tiền thứ 2 (ngày 20/12/2019). Phía ông N đã trả lãi cho ông T được các tháng 1,2,3/2020 từ tháng 4/2020 cho đến nay ông N không trả lãi cho ông T nữa.

Căn cứ Khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự thì đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản. Do đó, ông T yêu cầu ông N tiếp tục trả lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.*

Như vậy, lãi suất trong trường hợp này được xác định là 20%/năm, tương ứng với 1,66%/tháng. Sau trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền vốn vay thì số tiền vốn vay ông N còn nợ lại 179.652.459 đồng và nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 34 tháng 25 ngày với số tiền 103.865.429 đồng.

[4] Tại phiên tòa, ông N yêu cầu được trả dần mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng lời đề nghị này không được phía nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả dần của ông N.

[5] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Án phí: Ông Lê Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Minh T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T đối với bị đơn ông Lê Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm trả số tiền vốn vay là 179.652.459 (Một trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm năm hai nghìn bốn trăm năm mươi chín) đồng và tiền lãi là 103.865.429 (Một trăm linh ba triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi chín) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Án phí: Ông Lê Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.175.894 (Mười bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi bốn) đồng. Hoàn lại cho ông Nguyễn Minh T số tiền tạm ứng án phí là 6.989.000 (Sáu triệu chín trăm tám mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000772 ngày 05/10/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

(Đã ký)

Nguyễn Võ Thu Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Võ Thu Xuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Võ Thu Xuân

